

Bản án số: 01/2018/KDTM-PT

Ngày 11-01-2018

V/v tranh chấp yêu cầu chấm dứt hợp đồng khai thác đá, hợp đồng thuê thiết bị, hợp đồng hợp tác sản xuất đá ốp lát.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng An Thanh.

*Các Thẩm phán:* Ông Trương Văn Bình.

Ông Đặng Quốc Khởi.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Kim Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh:**  
Ông Vũ Hồng Cường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 01 năm 2018 tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2017/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp “Yêu cầu chấm dứt hợp đồng khai thác đá Granite trắng tại mỏ đá T2, hợp đồng thuê thiết bị khai thác đá Granite trắng tại mỏ đá T2 và phụ kiện hợp đồng, hợp đồng hợp tác sản xuất đá ốp lát Granite; yêu cầu hoàn trả giá trị máy móc thiết bị phương tiện vận chuyển nâng hạ đá khô và tiền ứng trước khi chấm dứt hợp đồng; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ nộp các khoản nợ cho Nhà nước theo hợp đồng hợp tác, bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2017/KDTM-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 818/2017/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn vật liệu đá K (CS Co., Ltd); địa chỉ: Khu phát triển Đ xã E, thành phố F, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc.

**Người đại diện theo pháp luật:** Ông Huang Tian Y - Tổng Giám đốc; địa chỉ: Khu phát triển Đ xã E, thành phố F, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc (vắng mặt).

**Người đại diện theo ủy quyền (các giấy ủy quyền ngày 04 tháng 4 năm**

2016 và ngày 21 tháng 11 năm 2016): Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1960; cư trú tại: Phường G, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn*: Công ty cổ phần địa chất V; địa chỉ: Cụm Công nghiệp I, xã I, thành phố J, tỉnh Ninh Thuận.

*Người đại diện theo pháp luật*: Ông Lương Ngọc K1 - Tổng Giám đốc (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 24 tháng 8 năm 2016)*: Ông Trần Duy L, sinh năm 1976; cư trú tại: phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ngân hàng thương mại cổ phần P địa chỉ: quận D, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật*: Ông Nguyễn Quang Đ - Tổng Giám đốc; địa chỉ: số 229 Tây Sơn, quận D, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền (Quyết định ủy quyền số 185/2014/QĐ-TGD ngày 31 tháng 7 năm 2014)*: Ông Lê Ngọc L1, sinh năm 1977 – Phó Giám đốc phụ trách Chi nhánh Khánh Hòa; cư trú tại: phường L, thành phố M, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PGD ngày 08 tháng 01 năm 2018)*: Ông Trần Đức C1; cư trú tại: Phường N, quận O, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các bản khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Công ty trách nhiệm hữu hạn vật liệu đá K – CS Co., Ltd (Sau đây viết là Công ty K) và Công ty cổ phần địa chất V (Sau đây viết là Công ty V) đã ký ba hợp đồng: Hợp đồng số 03/GEO-CFS/13 ngày 01/8/2013 để hợp tác khai thác đá Granite trắng mỏ T2 (Sau đây viết là Hợp đồng số 03); Hợp đồng số 12/GEO-CFS/13 ngày 15/12/2013 để thuê thiết bị khai thác đá Granite trắng mỏ T2 (Sau đây viết là Hợp đồng số 12); Phụ kiện hợp đồng số 12A/GEO-CFS/13 ngày 30/12/2013 của hợp đồng số 12/GEO-CFS/13 ngày 15/12/2013 (Sau đây viết là Phụ kiện hợp đồng số 12A); Hợp đồng số 15/GEO-CFS/13 ngày 15/12/2013 để hợp tác sản xuất đá ốp lát Granite (Sau đây viết là Hợp đồng số 15).

Công ty K đã nhập máy, thiết bị theo Hợp đồng số 12 gồm: Máy cắt đá khối 02 lưỡi tại mỏ, hiệu Shuinan đời YZK-1360/1900 năm sản xuất 2013: 02 bộ; Lưỡi cắt (2,2 m + 3,3 m): 04 bộ; Đường ray: 700m; Máy khoan: 01 bộ; Máy cắt dây: 01 bộ; Xe xúc lật hiệu WSM, đời 951T18: 02 chiếc. Toàn bộ tài sản nêu trên, Công ty V đã tự ý thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần P (Sau đây viết tắt là Ngân hàng) để đảm bảo khoản tiền vay riêng của Công ty V.

Công ty K thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng: đã nộp tiền ứng trước; xây nhà ở cho công nhân, công trình phụ tại Mỏ đá T2; xây mố trụ, nhà văn phòng làm việc (đang xây dựng chưa xong) tại Cụm Công nghiệp I, thành phố J, tỉnh Ninh Thuận.

Công ty V không thực hiện đúng cam kết theo hợp đồng, không thực hiện thủ tục pháp lý cho công nhân, chuyên gia Trung Quốc của Công ty K theo pháp luật lao động của Việt Nam dẫn đến khi hết hạn visa, các chuyên gia, công nhân của Công ty K phải về nước. Thời điểm tranh chấp là tháng 9/2014, Công ty V vẫn tiếp tục sử dụng toàn bộ tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc khác tại Mỏ đá T2 cũng như Cụm Công nghiệp I.

Công ty K khởi kiện yêu cầu chấm dứt tất cả các hợp đồng mà hai bên đã ký kết, thực hiện; yêu cầu Công ty V phải trả: giá trị tài sản của Công ty K theo Hợp đồng số 12 và phụ kiện là 5.677.955.116 đồng; tiền tạm ứng từ hai phiếu thu 8/CP ngày 17/8/2013 số tiền 800.000.000 đồng, phiếu thu không số ngày 16/9/2013 số tiền 525.000.000 đồng và tiền mặt đã giao 15.000.000 đồng, tổng số tiền là 1.340.000.000 đồng; nhà tắm, bồn nước Q, dãy nhà công nhân 10 phòng, mái che dãy nhà công nhân, tất cả tọa lạc tại Mỏ đá T2, tổng số tiền 69.412.000 đồng; khối bê tông 14.3m<sup>3</sup>, tường xây gạch chiều dài 80m cao hơn 2m tọa lạc tại Cụm Công nghiệp I, tổng số tiền 154.485.000 đồng; tiền hoàn thuế nhập 02 máy cát đá và 02 máy xúc lật là 367.200.209 đồng; tiền công nợ 74.750.416 đồng; tiền sản lượng đá khối tại bãi đã nghiệm thu: 92.501.220 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả giá trị tài sản hợp tác gồm máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, các khoản nợ (tất cả các khoản tiền nguyên đơn yêu cầu) là **6.329.033.514 đồng** trong đó phần giá trị máy móc, trang thiết bị hợp tác **5.677.955.116 đồng**.

*Theo đơn phản tố, các bản khai, biên bản ghi lời khai, đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần địa chất V trình bày:*

Giữa Công ty K và Công ty V đã ký kết các hợp đồng như phía nguyên đơn trình bày. Hợp đồng số 03 không thực hiện mà chuyển tiếp các quyền và nghĩa vụ sang Hợp đồng số 12, Phụ kiện hợp đồng số 12A và Hợp đồng số 15. Theo yêu cầu chấm dứt các hợp đồng và phụ kiện của Công ty K, Công ty V đồng ý chấm dứt tất cả các hợp đồng và phụ kiện hợp đồng hai công ty đã ký kết.

Công ty V đã thực hiện đúng các điều khoản trong các hợp đồng. Công ty K không tiếp tục xin gia hạn visa cho chuyên gia, nhân công Trung Quốc mà tự ý bỏ về nước gây thiệt hại cho Công ty V. Công ty V đã nhiều lần gửi văn bản đến Công ty K nhưng không được phản hồi. Do lỗi của Công ty K nên Công ty V tiếp tục sử dụng một phần máy móc, thiết bị để tiếp tục khai thác đồng thời dùng toàn bộ tài sản của Công ty K bao gồm máy móc, nhà xưởng thế chấp vay vốn tại Ngân hàng P.

Công ty V đã nhận tạm ứng của Công ty K tại phiếu thu số 18/CP ngày 17/8/2013, phiếu thu ngày 16/9/2013 và 15.000.000 đồng tiền mặt, tổng số cộng là 1.340.000.000 đồng. Số tiền này Công ty V đã chi: phí, thuê, lệ phí, chi phí xây dựng nhà ở cho công nhân tại mỏ đá T2 là 903.583.405 đồng nên chỉ đồng ý trả 436.416.595 đồng.

Công ty V đồng ý trả Công ty K tiền hoàn thuế giá trị gia tăng nhập khẩu hai máy cắt đá là 146.494.704 đồng, hai máy xúc lật là 220.705.505 đồng, tổng cộng 367.200.209 đồng.

Công ty V đồng ý trả Công ty K nợ chi trả sản lượng đá khối 70% đến tháng 12/2014 là 74.750.416 đồng, nợ tiền đá khối đã nghiệm thu còn lại tại mỏ 92.501.220 đồng, tổng cộng 167.251.636 đồng.

Như vậy, Công ty V còn nợ Công ty K tổng số tiền **970.868.440 đồng**. Số tiền 50.000.000 đồng Công ty V nhận của ông Hòa không liên quan đến vụ án, Công ty sẽ trả trực tiếp cho ông Hòa.

Công ty V đề nghị được mua lại toàn bộ tài sản là máy móc, trang thiết bị của Công ty K theo giá do Công ty V chiết tính, sau khi khấu hao.

Công ty V phản tố yêu cầu Công ty K trả:

- Các khoản nợ cho Nhà nước Việt Nam theo khoản 5.2 Điều 5 của Hợp đồng số 12 là 664.660.566 đồng bao gồm:

+ Tiền thuê đất từ tháng 01/2014 đến tháng 10/2015 được tính ( $7.000\text{m}^2 \times 357\text{đ}/\text{m}^2/\text{năm}$ ): 12 tháng x 22 tháng = 4.581.500 đồng.

+ Tiền cấp quyền khai thác từ tháng 01/2014 đến tháng 12/2014 là 834.363.747 đồng/năm:  $12.000\text{m}^3/\text{năm} \times 6.000\text{m}^3 \times 70\% = 292.027.311$  đồng.

+ Tiền cấp quyền khai thác từ tháng 01/2015 đến tháng 10/2015 là 292.027.311 đồng/năm: 12 tháng x 10 tháng = 243.356.093 đồng.

+ Tiền phạt chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tháng 01/2014 đến tháng 12/2014 là 292.027.311 đồng/năm x 25.2%/năm = 73.590.882 đồng; từ tháng 01/2015 đến tháng 10/2015 là 243.356.093 đồng/năm x 25.2%/năm/12 tháng x 10 tháng = 51.104.780 đồng.

- Bồi thường theo Điều 4 của Hợp đồng số 12 gồm các khoản:

+ 20% đá loại A là  $30\text{m}^3 \times 2.300.000 \text{ đồng}/\text{m}^3 = 69.000.000$  đồng.

+ 40% đá loại B là  $60\text{m}^3 \times 1.800.000 \text{ đồng}/\text{m}^3 = 108.000.000$  đồng.

+ 40% đá loại C là  $60\text{m}^3 \times 1.200.000 \text{ đồng}/\text{m}^3 = 72.000.000$  đồng.

Cộng: 249.000.000 đồng/tháng x 15 tháng (từ tháng 8/2014 đến tháng 10/2015) = 3.735.000.000 đồng.

- 100.000.000 đồng chi phí đập 02 móng máy, móng và tường nhà do Công ty K xây dựng trái phép tại Cụm công nghiệp I.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả các khoản nợ thuế, các khoản bồi thường do vi phạm hợp đồng tổng cộng là **4.499.660.566 đồng**.

*Theo bản khai, biên bản ghi lời khai, đại diện theo ủy quyền người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng thương mại cổ phần P có ý kiến:*

Công ty V vay tiền của Ngân hàng và thế chấp toàn bộ máy móc, nhà xưởng nhưng Ngân hàng không biết đây là tài sản của Công ty K. Quá trình thẩm định, cho vay, Công ty V cũng không cho Ngân hàng biết nguồn gốc tài sản. Ngân hàng không có yêu cầu độc lập, không yêu cầu hòa giải, chỉ đề nghị cho Ngân hàng tham gia phiên tòa để đảm bảo số tài sản vẫn được duy trì theo Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng với Công ty V.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2017/KDTM-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 30 khoản 1, Điều 35 khoản 3, Điều 147, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các Điều 303, 308, 319 Luật Thương mại; Các Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 24 khoản 1, 4, 5 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Mục 3 phần I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố chấm dứt các hợp đồng và phụ kiện hợp đồng được ký kết giữa công ty trách nhiệm hữu hạn vật liệu đá K (CS Co., Ltd) và công ty cổ phần địa chất V gồm:

- Hợp đồng số 03/GEO-CFS/13 ngày 01/8/2013;
- Hợp đồng số 12/GEO-CFS/13 ngày 15/12/2013; Phụ kiện Hợp đồng mở đá của hợp đồng số 12/GEO-CFS/13 ngày 15/12/2013;
- Hợp đồng số 15/GEO-CFS/13 ngày 15/12/2013.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn vật liệu đá K đối với Công ty cổ phần địa chất V; Buộc Công ty cổ phần địa chất V phải có nghĩa vụ hoàn trả cho công ty trách nhiệm hữu hạn vật liệu đá K tổng số tiền 5.415.574.823đ (Năm tỷ bốn trăm mười lăm triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn tám trăm hai mươi ba đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần địa chất V đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn vật liệu đá K; Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn vật liệu đá K phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty cổ phần địa chất V tổng số tiền: 591.013.353đ (Năm trăm chín mươi một triệu không trăm mười ba ngàn ba trăm năm mươi ba đồng).

4. Công ty cổ phần địa chất V được quyền sở hữu các tài sản:

+02 xe xúc lật hiệu WSM, đời 951T18.

+02 máy cắt đá.

+04 bộ lưới cắt (bốn lưới 2,2m và bốn lưới 3,3m).

+700 mét đường ray.

+01 máy cắt dây.

+01 máy nén khí (Gồm máy nén và bình chứa khí).

+Nhà tắm (nhà tạm), tường xây gạch táp lô, nền xi măng, diện tích: 5 m<sup>2</sup>, giá trị còn lại: 40%.

+01 bồn nước Q 1000 lít, giá trị còn lại 80%.

+01 dãy nhà công nhân, 10 phòng (trong đó 03 phòng không còn mái tôn), tường xây gạch táp lô, nền láng xi măng, cửa sắt, mái tôn kẽm, diện tích 120m<sup>2</sup>. Giá trị còn lại: 40%.

+Mái che (thuộc dãy nhà công nhân), mái che kèo gỗ, mái tôn, nền xi măng, diện tích: 60m<sup>2</sup>. Giá trị còn lại: 60%.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về duy trì việc thế chấp phần tài sản Công ty cổ phần địa chất V đang thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q – Chi nhánh Khánh Hòa, chi phí thẩm định, định giá tài sản, chi phí ủy thác tư pháp, việc thi hành án, lãi suất nếu chậm thi hành án, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/6/2017, Công ty cổ phần địa chất V kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm vì với lý do: Nguyên đơn vi phạm hợp đồng, ngừng khai thác vào ngày 13/9/2014 do mâu thuẫn giữa các thành viên Công ty và gia đình của nguyên đơn mà không báo cho bị đơn. Giữa nguyên đơn và bị đơn không hề có tranh chấp về lao động. Nguyên đơn vi phạm hợp đồng vì không tuyển chọn và cung cấp tài liệu chứng minh lao động có trình độ hoặc kinh nghiệm của Trung Quốc trong khi những lao động giản đơn thì phải ưu tiên sử dụng người Việt Nam. Bị đơn thế chấp tài sản dựa trên sự đồng ý của nguyên đơn bằng lời nói, thể hiện ở Biên bản thanh lý lần 5 có chữ ký đại diện của nguyên đơn. Nguyên đơn đã bán cho bà Y1 một số máy móc để bà Y1 bán lại cho bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả tiền hoàn thuế, không căn cứ vào giá tài sản tại thời điểm thẩm định là trái quy định pháp luật và buộc bị đơn có sử dụng máy cắt dây, máy nén khí nên bị áp giá cao, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố trong khi bị đơn cung cấp đủ chứng cứ chứng minh là xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn trình bày ý kiến như đơn kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét các vấn đề sau: Hợp đồng số 15 chưa được thực hiện. Phía Trung Quốc tự ý ngưng khai thác trong khi Công ty phải ưu tiên sử dụng lao động Việt Nam. Các khoản tiền tạm ứng, đầu tư xây dựng được tính hai lần. Khoản tiền hoàn thuế do bị đơn tự đưa vào mà được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho nguyên đơn khởi kiện ngay là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn, đã buộc bị đơn trả 2 lần và tính án phí không đầy đủ. Việc thẩm định giá không chính xác, bị đơn không dùng tài sản mà bị coi là

sử dụng. Thông tư của Bộ tài chính tại thời điểm thẩm định giá không được áp dụng. Lỗi của hai bên chưa được xem xét đầy đủ. Bị đơn đề nghị giải quyết bồi thường thiệt hại theo tỷ lệ phần trăm, dựa vào biên bản thanh lý đã ký giữa hai bên. Nguyên đơn đã thừa nhận và ghi vào biên bản là nguyên đơn có ý định chia tài sản để bán cho bà Y1 nhưng không thực hiện được.

Ý kiến của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm: Tiền tạm ứng dùng cho đầu tư (Theo biên bản đối chất ngày 25 tháng 11 năm 2016). Các yêu cầu về lao động Trung Quốc bị đơn đều vi phạm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Ngân hàng thương mại cổ phần P trình bày yêu cầu được trả nợ theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ hay luận cứ gì mới. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đều có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của Kiểm sát viên, quyết định xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận đã ký kết Hợp đồng số 03, Hợp đồng số 12, Phụ kiện hợp đồng số 12A và Hợp đồng số 15. Thời điểm xảy ra tranh chấp được hai bên thống nhất là tháng 9 năm 2014. Nguyên đơn khởi kiện vào ngày 20 tháng 6 năm 2016 là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 319 Luật Thương mại năm 2005.

[3] Tại Công văn số 798/SLĐTBXH-LĐTL ngày 10/5/2017 về việc cung cấp thông tin cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài tại Công ty V (Sau đây viết là Công văn 798), Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Ninh Thuận (Sau đây viết là Sở LĐTBVXH) đã khẳng định: Từ tháng 08 năm 2013 đến tháng 09 năm 2014, ông Lương Ngọc K1 có đến Sở LĐTBVXH làm việc trực tiếp để xin cấp giấy phép lao động cho 03 lao động nước ngoài (quốc tịch Trung Quốc) nhưng hồ sơ còn thiếu 02 thành phần theo quy định là kế hoạch nhu cầu sử dụng người nước ngoài hàng năm đăng ký với Sở LĐTBVXH, trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động hoặc bản xác nhận ít nhất 05 năm kinh nghiệm nghề nghiệp được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận. Sở LĐTBVXH đã hướng dẫn và yêu cầu ông Lương Ngọc K1 bổ sung 02 thành phần hồ sơ còn thiếu. Trong thời gian từ tháng 08 năm 2013 đến tháng 09 năm 2014, Sở LĐTBVXH không nhận hồ sơ và cũng không cấp giấy phép lao động cho Công ty V. Sau đó, Công ty V đã có công văn số 29/GEO-KT gửi Sở LĐTBVXH xin hướng dẫn thủ tục cấp phép lao động cho người nước ngoài làm

việc tại Công ty. Ngày 19/8/2013 Sở LĐTBVXH đã có công văn số 2788/SLĐTBXH-VLATLĐ hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam gửi cho Công ty. Đến thời điểm ký Công văn 798, Sở LĐTBVXH chưa cấp giấy phép lao động cho Công ty V.

[4] Căn cứ vào nội dung Công văn 798, việc đăng ký tạm trú không thay thế cho nghĩa vụ hoàn thành thủ tục xin cấp phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và không có cơ sở chấp nhận việc bị đơn cho rằng đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như: làm thủ tục xin giấy phép lao động cho chuyên viên và công nhân kỹ thuật có kinh nghiệm Trung Quốc, tạo điều kiện thực hiện và thực hiện hết các nghĩa vụ về đăng ký tạm trú cho công nhân kỹ thuật Trung Quốc. Bị đơn đã vi phạm Điều 5 mục 5.1 Hợp đồng số 12 vì theo quy định tại Điều này thì Công ty V có nghĩa vụ thu xếp thủ tục và hồ sơ pháp lý theo đúng luật pháp Việt Nam để xin giấy phép lao động cho chuyên viên và công nhân kỹ thuật của Công ty K. Sau khi làm việc và được Sở LĐTBVXH tỉnh Ninh Thuận hướng dẫn thủ tục xin cấp giấy phép lao động cho người lao động là người nước ngoài, bị đơn đã không khẩn trương bổ sung những hồ sơ còn thiếu và cũng không tác động phía nguyên đơn để phối hợp.

[5] Bị đơn khẳng định nguyên đơn đã vi phạm nghĩa vụ tuyển chọn và giới thiệu cho bị đơn chuyên viên và công nhân kỹ thuật, cung cấp tài liệu chứng minh công nhân kỹ thuật Trung Quốc có trình độ hoặc kinh nghiệm để bị đơn xin giấy phép lao động (theo thỏa thuận tại mục 5.2 Điều 5 Hợp đồng số 12) nhưng bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh luận cứ này. Trong khi đó, hợp đồng mà hai bên ký kết đã ràng buộc trách nhiệm xin giấy phép lao động cho bị đơn. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty K không vi phạm mục 5.2 Điều 5 Hợp đồng số 12 là có cơ sở.

[6] Bị đơn cho rằng nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tranh chấp xuất phát từ mâu thuẫn nội bộ của các thành viên và gia đình nguyên đơn làm cho nguyên đơn ngừng khai thác vào ngày 13 tháng 9 năm 2014 mà không báo cho bị đơn. Lập luận này không có căn cứ vì bị đơn không dựa vào giao kết của hai bên để xác định hành vi vi phạm của đối tác mà phủ nhận trách nhiệm của mình. Trên thực tế, tháng 9/2014 phía nguyên đơn vẫn tiếp tục cử công nhân sang làm việc và giải quyết tranh chấp nhưng không thực hiện được vì không phù hợp việc lưu trú theo pháp luật Việt Nam. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn yêu cầu xác định nguyên đơn vi phạm hợp đồng do dừng khai thác.

[7] Bị đơn thừa nhận toàn bộ thiết bị, máy móc khai thác và vận hành đá khối màu trắng tại mỏ T2 thuộc quyền sở hữu của Công ty K theo quy định tại Hợp đồng số 12 và phụ kiện hợp đồng số 12A. Mặc dù chưa được sự đồng ý của Công ty K, bị đơn đã tự định đoạt, dùng tài sản của Công ty K thế chấp tại Ngân hàng bảo đảm khoản nợ vay của bị đơn trước khi xảy ra tranh chấp (Thế chấp tháng 6 năm 2014. Thời điểm xảy ra tranh chấp tháng 9 năm 2014). Như vậy, bị đơn đã vi phạm hợp đồng và xâm phạm quyền sở hữu tài sản của nguyên đơn.



[8] Bị đơn nêu việc thế chấp tài sản của nguyên đơn tại Ngân hàng hoàn toàn dựa trên sự đồng thuận của đại diện nguyên đơn, khẳng định việc thỏa thuận này chỉ bằng lời nói, phía nguyên đơn biết và chấp thuận thể hiện qua việc đại diện nguyên đơn là ông Y đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng lần 5, đồng ý bồi thường bằng một số máy móc, thiết bị và cho bị đơn sử dụng, số còn lại nguyên đơn bán cho bà Y1 và bị đơn được toàn quyền sử dụng các máy móc, thiết bị này khi việc mua bán giữa bà Y1 và bị đơn hoàn tất. Lời trình bày của bị đơn không có căn cứ vì nguyên đơn không thừa nhận nguyên đơn đồng ý cho bị đơn thế chấp tài sản của nguyên đơn cho Ngân hàng. Hơn nữa, Biên bản thanh lý hợp đồng lần 5 ghi ngày 09/7/2015 là sau thời điểm bị đơn tự ý thế chấp tài sản của nguyên đơn cho Ngân hàng và trong Biên bản này không có nội dung nào thể hiện ý chí của nguyên đơn đồng ý cho bị đơn được thế chấp các tài sản của nguyên đơn. Mặt khác, bị đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn bán máy móc, thiết bị cho bà Y1 và bị đơn đã mua lại máy móc, thiết bị của bà Y1 trước thời điểm bị đơn thế chấp cho Ngân hàng như bị đơn trình bày. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bị đơn đã vi phạm Hợp đồng số 12 và phụ kiện hợp đồng số 12A, xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty K là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận phần kháng cáo của bị đơn trong việc xác định bị đơn không có lỗi khi tự ý thế chấp tài sản của nguyên đơn để vay vốn.

[9] Bị đơn cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả tiền hoàn thuế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh mà chấp nhận yêu cầu khởi kiện này là xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn và vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Ý kiến của bị đơn không có cơ sở vì số tiền hoàn thuế là tiền nguyên đơn tạm ứng và nằm trong số tiền nguyên đơn khởi kiện. Bản án sơ thẩm có ghi yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 367.200.209 đồng tiền hoàn thuế nhập 02 máy cắt đá và 02 máy xúc lật. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn thừa nhận và đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền này nên Tòa án cấp sơ thẩm không phải tiến hành xác minh. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh lý và giải quyết tất cả các hợp đồng giữa hai bên và các vấn đề liên quan đến tài sản của nguyên đơn trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng, mà khoản tiền hoàn thuế nằm trong nội dung chung, không phải phát sinh riêng nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Ngoài ra, Hội đồng xét xử sơ thẩm không ghi nhận thêm bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn khoản tiền hoàn thuế nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn về yêu cầu liên quan đến số tiền hoàn thuế mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn như án sơ thẩm đã tuyên.

[10] Tại Biên bản định giá tài sản từ ngày 21/3/2017 đến ngày 31/3/2017 được các bên ký xác nhận, Hội đồng định giá tài sản đã xác định giá các tài sản mà bị đơn đã sử dụng tại thời điểm từ tháng 01/2014 đến tháng 09/2014 và từ tháng 01/2014 đến ngày 31/3/2017, xác định giá các tài sản chưa sử dụng hiện do bị đơn quản lý tại thời điểm từ tháng 01/2014 đến tháng 09/2014 và giá trị tài

sản tại thời điểm định giá ngày 31/3/2017. Bị đơn thừa nhận đã nhập máy móc, phương tiện theo hợp đồng, đã thế chấp toàn bộ tài sản cho Ngân hàng để vay vốn vào tháng 06/2014 trong khi khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng số 12 ghi nhận toàn bộ máy móc, thiết bị và phương tiện mới 100% nên Hội đồng xét xử sơ thẩm lấy kết quả định giá tài sản tại thời điểm từ tháng 01/2014 đến tháng 09/2014 để buộc bị đơn trả cho nguyên đơn là phù hợp (Nếu xác định giá theo tình trạng tài sản tại thời điểm định giá là không công bằng vì tài sản đã hao mòn qua thời gian bị đơn khai thác sử dụng hoặc tự quản lý, thế chấp). Riêng máy nén khí và máy cắt dây được liệt kê vào nhóm những tài sản bị đơn đã sử dụng trong Biên bản định giá tài sản mà Biên bản này đã được bị đơn ký xác nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận phần kháng cáo của bị đơn về việc bị đơn phải mua lại máy móc, thiết bị của nguyên đơn không theo giá tại thời điểm thẩm định và bị đơn không sử dụng máy cắt dây, máy nén khí mà bị áp giá cao.

[11] Bị đơn phản tố yêu cầu buộc nguyên đơn trả các khoản nợ phải nộp cho Nhà nước Việt Nam theo thỏa thuận tại khoản 5.2 Điều 5 của Hợp đồng số 12 là 664.660.566 đồng, bồi thường cho bị đơn theo thỏa thuận tại Điều 4 Hợp đồng số 12 là 3.835.000.000 đồng (trong có 100.000.000 đồng là chi phí đập 02 móng máy, móng và tường nhà do nguyên đơn xây dựng trái phép tại Cụm công nghiệp I). Khoản 5.2 Điều 5 Hợp đồng số 12 xác định bị đơn có trách nhiệm phải thanh toán lại cho bị đơn thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ thuế liên quan (nếu có) trên sản lượng đá khối được thanh toán của bị đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng các khoản mà nguyên đơn có trách nhiệm phải thanh toán cho bị đơn, cụ thể: nguyên đơn tham gia hợp đồng hợp tác từ tháng 01/2014 đến tháng 09/2014 nên phải chịu tiền thuê đất ( $7.000\text{m}^2 \times 357 \text{ đồng/m}^2 : 12 \text{ tháng}$ )  $\times 9 \text{ tháng} = 1.874.250 \text{ đồng}$ , tiền cấp quyền khai thác ( $834.363.747 \text{ đồng/năm} : 12.000\text{m}^3/\text{năm}$ )  $\times 6000\text{m}^3 \times 70\% : 12 \text{ tháng} \times 9 \text{ tháng} = 219.020.483 \text{ đồng}$  (giá thuê đất căn cứ vào hợp đồng thuê đất giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận và Công ty V, tiền cấp quyền khai thác căn cứ vào Quyết định số 2662 ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận).

[12] Từ tháng 01 năm 2015 đến tháng 10 năm 2015, bị đơn tự tiến hành khai thác đá nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn buộc nguyên đơn trả tiền cấp quyền khai thác trong giai đoạn này tổng cộng 243.356.093 đồng là hợp lý.

[13] Theo xác nhận của Cục thuế tỉnh Ninh Thuận, số tiền phạt chậm nộp cấp quyền khai thác đá năm 2014 - 2015 là 173.964.841 đồng. Năm 2015, bị đơn tự khai thác đá nên Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ buộc nguyên đơn trả bị đơn  $\frac{1}{2}$  số tiền mà Cục thuế đã xác định là 86.982.420 đồng và không chấp nhận yêu cầu của bị đơn buộc nguyên đơn trả cho bị đơn số tiền 124.695.662 đồng là có căn cứ.

[14] Điều 4 Hợp đồng số 12 quy định về phương thức thanh toán: bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 70% sản lượng đá khối thành phẩm khai thác được trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng, nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán đủ 30% sản lượng đá khối cho bị đơn nếu tăng khai thác không đủ 30% sản lượng đá khối; trong trường hợp nguyên đơn khai thác không đạt sản lượng tối thiểu 500m<sup>3</sup>/tháng thì nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán cho bị đơn bằng tiền với giá trị 3.000.000 đồng/m<sup>3</sup> của số lượng đá khối mà nguyên đơn không có để thanh toán. Tuy nhiên, sau thời điểm xảy ra tranh chấp (tháng 09/2014), bị đơn quản lý, sử dụng máy móc của nguyên đơn để khai thác đá nên chỉ được xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn về khoản tiền nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn theo Điều 4 Hợp đồng số 12 trước thời điểm hai bên ngừng hợp tác (tháng 09/2014). Bảng đối chiếu công nợ ngày 03/11/2014 xác định từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/10/2014, bị đơn nợ nguyên đơn 74.750.416 đồng và được bị đơn thừa nhận đây là sản lượng đá khối bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn 70%. Ngoài ra, bị đơn còn thừa nhận chưa thanh toán sản lượng đá khối nghiệm thu tại bãi cho nguyên đơn. Như vậy, không có cơ sở xác định nguyên đơn phải thanh toán các khoản theo Điều 4 Hợp đồng số 12 cho bị đơn. Mặt khác, bị đơn có lỗi vi phạm hợp đồng nên nguyên đơn không phải bồi thường các khoản quy định tại Điều 4 Hợp đồng số 12. Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn buộc nguyên đơn bồi thường 3.735.000.000 đồng là đúng.

[15] Theo Biên bản định giá tài sản, chi phí đập 02 móng máy, móng và tường nhà do nguyên đơn xây dựng tại Cụm công nghiệp I là 12.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc buộc nguyên đơn trả 100.000.000 đồng mà chỉ chấp nhận 12.000.000 đồng là có căn cứ.

[16] Bị đơn có đầy đủ chứng từ về việc giúp nguyên đơn xây dựng nhà ở công nhân, mái che, nhà tắm, vệ sinh và bồn nước với tổng chi phí 271.136.200 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về chi phí này là hợp lý.

[17] Tổng số tiền theo yêu cầu phản tố của bị đơn 4.499.660.566 đồng được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận 591.013.353 đồng (Gồm các khoản 1.874.250 đồng, 219.020.483 đồng, 86.982.420 đồng, 271.136.200 đồng và 12.000.000 đồng) là đã giải quyết đầy đủ, thỏa đáng. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

[18] Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm về án phí đối với khoản tiền hoàn thuế vì yêu cầu này không được nêu trong đơn kháng cáo. Mặt khác, án phí sơ thẩm đã được Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố, tính trên tổng thể giá trị tài sản hai bên phải giao cho nhau là phù hợp với quy định của pháp luật.

[19] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

[20] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận.

[21] Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

[22] Tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi “Điều 24 khoản 1, 4, 5 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án” là không chính xác nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa thành “khoản 1, 4, 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009”.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2017/KDTM-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 35, Điều 147, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 303, 308, 319 của Luật Thương mại; Các điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1, 4, 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Mục 3 phần I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh này.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố chấm dứt các hợp đồng và phụ kiện hợp đồng được ký kết giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn vật liệu đá K (CS Co., Ltd) và Công ty cổ phần địa chất V gồm: Hợp đồng số 03/GEO-CFS/13 ngày 01/8/2013, Hợp đồng số 12/GEO-CFS/13 ngày 15/12/2013, Phụ kiện hợp đồng số 12A/GEO-CFS/13 ngày 30/12/2013 của hợp đồng số 12/GEO-CFS/13 ngày 15/12/2013, Hợp đồng số 15/GEO-CFS/13 ngày 15/12/2013.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn vật liệu đá K đối với Công ty cổ phần địa chất V, buộc Công ty cổ phần địa chất V phải trả Công ty trách nhiệm hữu hạn vật liệu đá K tổng số tiền 5.415.574.823 đồng (Năm tỷ bốn trăm mười lăm triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn tám trăm hai mươi ba đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần địa chất V

đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn vật liệu đá K, buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn vật liệu đá K phải trả Công ty cổ phần địa chất V tổng số tiền 591.013.353 đồng (Năm trăm chín mươi một triệu không trăm mười ba ngàn ba trăm năm mươi ba đồng).

4. Công ty cổ phần địa chất V được quyền sở hữu các tài sản: 02 xe xúc lật hiệu WSM, đời 951T18; 02 máy cắt đá; 04 bộ lưỡi cắt (bốn lưỡi 2,2m và bốn lưỡi 3,3m); 700 mét đường ray; 01 máy cắt dây; 01 máy nén khí (gồm máy nén và bình chứa khí); nhà tắm (nhà tạm), tường xây gạch tấp lô, nền xi măng, diện tích 5 m<sup>2</sup>, giá trị còn lại 40%; 01 bồn nước Q 1000 lít, giá trị còn lại 80%; 01 dãy nhà công nhân 10 phòng (trong đó 03 phòng không còn mái tôn) tường xây gạch tấp lô, nền láng xi măng, cửa sắt, mái tôn kẽm, diện tích 120m<sup>2</sup>, giá trị còn lại: 40%; mái che (thuộc dãy nhà công nhân), mái che kèo gỗ, mái tôn, nền xi măng, diện tích 60m<sup>2</sup>, giá trị còn lại 60%.

Bị đơn phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp (Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013781 ngày 05/7/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận).

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận;
- Những người tham gia tố tụng (3);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận;
- Sở Tư pháp tỉnh Ninh Thuận;
- Lưu VP (3), hồ sơ vụ án, HTKN, 13.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Đặng An Thanh**